

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy tắc bảo hiểm tai nạn thuyền viên

Tên thương mại: Bảo hiểm tai nạn thuyền viên

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Doanh nghiệp sửa đổi, thay thế;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022;

Căn cứ Giấy phép thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18/10/2008 của Bộ Tài chính và các giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) ban hành kèm theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ Công văn số 13998/BTC-QLBH ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính về việc phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm tai nạn thuyền viên;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn của hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng BH Hàng hải tại Tờ trình ngày 10/01/2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy tắc bảo hiểm tai nạn thuyền viên**” tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- HĐQT, Ban kiểm soát;
- Ban QLRR, Ban KTKSNB;
- TSC, Chi nhánh ABIC;
- Lưu TCHC, HH.



Đỗ Minh Hoàng

QUY TẮC BẢO HIỂM TAI NẠN THUYỀN VIÊN

Tên thương mại: Bảo hiểm tai nạn thuyền viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ABIC-HH ngày 10/01/2023 của Quyền Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 13998/BTC-QLBH ngày 30/12/2022)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

Trong Quy tắc bảo hiểm này, các từ ngữ dưới đây được quy định như sau:

- 1.1 **“Doanh nghiệp bảo hiểm”** là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và các Chi nhánh trực thuộc (sau đây gọi tắt là ABIC).
- 1.2 **“Bên mua bảo hiểm”** là tổ chức, cá nhân, có quyền lợi có thể được bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với ABIC và đóng phí bảo hiểm theo điều kiện, điều khoản của Quy tắc bảo hiểm này.
- 1.3 **“Người được bảo hiểm”** là các thuyền viên có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là Người thụ hưởng.
- 1.4 **“Người thụ hưởng”** là tổ chức, cá nhân được Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm chỉ định nhận tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm.
- 1.5 **“Thuyền viên”** là thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai, sỹ quan boong (phó hai, phó ba), sỹ quan máy (máy ba, máy tư), thuyền phó hành khách, sỹ quan thông tin vô tuyến, sỹ quan kỹ thuật điện, sỹ quan an ninh tàu biển, sỹ quan máy lạnh, thủy thủ trưởng, thủy thủ phó, thủy thủ trực ca (AB, OS), thợ máy chính, thợ máy trực ca (AB, Oiler), thợ kỹ thuật điện, nhân viên thông tin vô tuyến, quản trị, bác sĩ hoặc nhân viên y tế, bếp trưởng, cấp dưỡng, nhân viên phục vụ, thợ máy lạnh, thợ bơm hoặc người lao động khác làm việc trên tàu.
- 1.6 **“Yêu cầu bảo hiểm”** là thông tin do Bên mua bảo hiểm kê khai hoặc xác nhận các thông tin do ABIC yêu cầu để tham gia bảo hiểm.
- 1.7 **“Hợp đồng bảo hiểm”** là văn bản thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và ABIC, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, ABIC phải trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
Hợp đồng bảo hiểm bao gồm Quy tắc bảo hiểm Tai nạn thuyền viên; Yêu cầu bảo hiểm; Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có); các giấy tờ hợp lệ khác có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm (nếu có).
- 1.8 **“Bệnh viện/Cơ sở y tế”** là đơn vị có đủ điều kiện hoạt động và cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Nhà nước, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.
- 1.9 **“Năm viện”** là việc bệnh nhân phải nằm bệnh viện ít nhất 24 giờ để điều trị thương tật cho đến khi ra viện và phải có giấy ra vào viện do bệnh viện cấp.

- 1.10. “**Tai nạn**” là sự kiện bất ngờ, không lường trước, gây ra ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm tác động từ bên ngoài lên thân thể Người được bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm khi đang làm việc, sinh hoạt trên tàu trong phạm vi hoạt động của tàu hoặc trong lúc thửa hành công việc (bao gồm cả hoạt động cứu nạn) trên bờ hoặc dưới nước.
- 1.11. “**Thương tật toàn bộ vĩnh viễn**” là tình trạng Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn làm cản trở hoàn toàn và vĩnh viễn khi tham gia vào công việc của người đó hoặc bị mất hoàn toàn chức năng và không thể phục hồi được chức năng của một hay nhiều bộ phận của cơ thể.
- Các trường hợp thương tật toàn bộ vĩnh viễn được liệt kê tại Phần I, Phụ lục 2 Mục **Thương tật toàn bộ vĩnh viễn** hoặc các trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo kết quả giám định y khoa, giám định pháp y của cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố, trung ương.
- 1.12. “**Thương tật bộ phận vĩnh viễn**” là tình trạng thương tật do tai nạn làm cho Người được bảo hiểm bị mất, cắt, cụt, liệt, khuyết hoặc vĩnh viễn mất đi một phần hoặc toàn bộ chức năng hoạt động của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và không có khả năng phục hồi chức năng hoạt động của bộ phận cơ thể đó.
- Các trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn được liệt kê tại Phần II, Phụ lục 2 Mục **Thương tật bộ phận vĩnh viễn**.
- 1.13. “**Thương tật tạm thời**” là tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện được công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế. Các trường hợp thương tật tạm thời được liệt kê tại Phần II, Phụ lục 2 Mục **Thương tật tạm thời**.
- 1.14. “**Sự kiện bảo hiểm**” là sự kiện Người được bảo hiểm bị tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật bộ phận vĩnh viễn, thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm.

Điều 2: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm theo thỏa thuận và được quy định cụ thể trên Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3: Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

- 3.1. Số tiền bảo hiểm là số tiền tối đa mà ABIC phải trả cho Người được bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 3.2. Biểu phí và số tiền bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG II: PHẠM VI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 4: Phạm vi bảo hiểm:

Trừ những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 6 của Quy tắc bảo hiểm này, ABIC có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm trong các trường hợp cụ thể sau:

4.1 Người được bảo hiểm bị tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật bộ phận vĩnh viễn do hậu quả của tai nạn (tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm) trong thời hạn bảo hiểm hoặc trong vòng 06 tháng kể từ ngày xảy ra tai nạn.

4.2 Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm.

Điều 5: Quyền lợi bảo hiểm

5.1 Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, ABIC chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm.

5.2 Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, ABIC trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm tương ứng với tình trạng thương tật quy định tại Phụ lục 2 - "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" ban hành kèm theo Quy tắc này.

5.3 Trường hợp thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, ABIC chi trả toàn bộ chi phí y tế thực tế hợp lý và trợ cấp ngày nằm viện điều trị thương tật theo sự chỉ định của bác sĩ, cụ thể:

- ✓ Chi phí y tế thực tế hợp lý điều trị thương tật do tai nạn bao gồm: Tiền viện phí, tiền chụp X quang, tiền thuốc dùng cho điều trị, tiền xét nghiệm, tiền phòng và các chi phí điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị.
- ✓ Trợ cấp ngày điều trị thương tật tạm thời: 0,1% số tiền bảo hiểm/ngày, số ngày trợ cấp tối đa không quá 180 ngày/năm bảo hiểm. Trường hợp tham gia bảo hiểm dài hạn/ngắn hạn, số ngày tối đa được hưởng trợ cấp điều trị sẽ được xác định cụ thể:

Số ngày tham gia bảo hiểm

Số ngày tối đa = ----- x 180 ngày

365 ngày

- ✓ Tổng số tiền chi trả cho thương tật tạm thời không vượt quá tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm tương ứng với tình trạng thương tật quy định tại Phụ lục 2 - "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" ban hành kèm theo Quy tắc này.

5.4 Trường hợp thương tật do hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc thương tật đã có của Người được bảo hiểm hoặc điều trị vết thương không kịp thời (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khách quan) và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì ABIC chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với cùng loại vết thương ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

CHƯƠNG III: LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 6: Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

ABIC không chịu trách nhiệm trả tiền bảo hiểm trong các trường hợp sau:

6.1 Trong trường hợp một hoặc một số Người thụ hưởng cố ý gây ra cái chết hay thương tật vĩnh viễn cho Người được bảo hiểm, ABIC vẫn trả tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng khác theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

- 6.2 Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy, các chất kích thích khác trái với quy định pháp luật.
- 6.3 Người được bảo hiểm tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, tham gia đánh nhau trừ trường hợp được xác nhận là hành động phòng vệ chính đáng.
- 6.4 Cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật, bệnh nghề nghiệp, những tai biến trong quá trình điều trị bệnh.
- 6.5 Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi ga độc hại.
- 6.6 Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế.
- 6.7 Người được bảo hiểm bị tử hình theo phán quyết của Tòa án. Người được bảo hiểm bỏ trốn, mất tích (trừ trường hợp Tòa án có quyết định tuyên bố Người được bảo hiểm đã mất tích hoặc tử vong do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm).
- 6.8 Người được bảo hiểm không đủ điều kiện tham gia bảo hiểm theo quy định tại Khoản 1.5 Điều 1 Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG IV: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Điều 7: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

- 7.1 Trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm thì bảo hiểm chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trên Hợp đồng bảo hiểm hoặc sau thời gian gia hạn đóng phí theo quy định của pháp luật. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, ABIC sẽ hoàn lại phần phí bảo hiểm đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật. ABIC không hoàn lại phí trong trường hợp đã được ABIC chấp nhận bồi thường.
- 7.2 Trường hợp Người được bảo hiểm và ABIC thỏa thuận chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản, ABIC sẽ hoàn lại:
- Tối thiểu 80% (tám mươi phần trăm) số phí bảo hiểm đã nộp tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm tính từ ngày hợp đồng được chấm dứt trong trường hợp Người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng.
 - 100% (một trăm phần trăm) số phí bảo hiểm đã nộp tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm tính từ ngày hợp đồng được chấm dứt trong trường hợp ABIC yêu cầu chấm dứt hợp đồng
- 7.3 Hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt khi xảy ra sự kiện làm phát sinh trách nhiệm của ABIC theo quy định tại Khoản 5.1, Điều 5 Quy tắc bảo hiểm này và ABIC không hoàn phí bảo hiểm.

CHƯƠNG V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

8.1 Quyền của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- 8.1.1 Yêu cầu ABIC giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, cấp Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- 8.1.2 Yêu cầu ABIC trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc cho Người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
 - 8.1.3 Trong trường hợp ABIC cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng bảo hiểm, ABIC phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên mua bảo hiểm do việc cung cấp thông tin sai sự thật.
 - 8.1.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 8.2 Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm**
- 8.2.1 Cung cấp đầy đủ và trung thực tất cả những thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của ABIC.
 - 8.2.2 Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn.
 - 8.2.3 Khi xảy ra rủi ro, Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết có thể để ngăn ngừa hạn chế tổn thất, chấp hành chỉ định chẩn đoán, điều trị của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.
 - 8.2.4 Thu thập và cung cấp cho ABIC các giấy tờ cần thiết và các thông tin có liên quan theo yêu cầu của ABIC một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho ABIC tiến hành việc kiểm tra, xác minh hậu quả rủi ro khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra.
 - 8.2.5 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của ABIC

9.1 Quyền của ABIC

- 9.1.1 Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- 9.1.2 Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
- 9.1.3 Từ chối trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc cho Người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm này.
- 9.1.4 Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.
- 9.1.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

9.2 Nghĩa vụ của ABIC

- 9.2.1 Giải thích cho Bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm;
- 9.2.2 Cấp Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm ngay sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- 9.2.3 Trả tiền bảo hiểm kịp thời cho Người thụ hưởng hoặc bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- 9.2.4 Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm hoặc từ chối bồi thường;
- 9.2.5 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 10: Thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 10.1 Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm; Người yêu cầu hợp pháp giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hình thức điện tử cho ABIC chậm nhất trong vòng 05 ngày và trong vòng 30 ngày phải thông báo bằng văn bản (theo mẫu của ABIC) trừ trường hợp bất khả kháng.
- 10.2 Thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm.
- 10.3 Sau khi nhận được thông báo về sự kiện bảo hiểm, ABIC được quyền kiểm tra, xác minh, giám định để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

Điều 11: Hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Người đại diện hợp pháp của Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp (trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong) có trách nhiệm thu thập và cung cấp cho ABIC những giấy tờ sau để làm thủ tục giải quyết quyền lợi bảo hiểm, bao gồm:

- Bản gốc giấy yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm (theo mẫu của ABIC).
- Bản gốc Giấy chứng nhận bảo hiểm, bản sao trích danh sách Người được bảo hiểm (nếu có).
- Bản gốc Văn bản xác nhận là thuyền viên trên tàu của biên phòng, cảng vụ hoặc cơ quan chính quyền địa phương.
- Bản sao hợp lệ giấy chứng tử (trường hợp tử vong).
- Bản sao hợp lệ giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm.
- Bản gốc báo cáo tai nạn có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn hoặc bến đầu tiên (nếu tai nạn xảy ra khi tàu đang hành trình).
- Bản sao hợp lệ biên bản tai nạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập (nếu có).
- Các chứng từ y tế:
 - ✓ Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ chứng từ liên quan đến việc điều trị: Giấy ra vào viện, Trích sao hồ sơ/Hồ sơ bệnh án, Kết quả xét nghiệm, Toa thuốc/Đơn thuốc, Giấy chứng nhận phẫu thuật/ Phiếu mổ, các chứng từ y tế liên quan đến việc điều trị khác.
 - ✓ Chứng từ liên quan đến việc thanh toán chi phí y tế: Hóa đơn, biên lai, phiếu thu, các chứng từ y tế khác liên quan tới điều trị theo quy định của Bộ Tài chính. Trong trường hợp ABIC thanh toán hết các chi phí trên hóa đơn, biên lai, phiếu thu thì các chứng từ trên phải là bản gốc và thuộc quyền sở hữu của

ABIC sau khi khiếu nại đã được giải quyết. Trường hợp còn lại có thể cung cấp bản sao hợp lệ;

- Tùy từng trường hợp cụ thể, ABIC có thể yêu cầu cung cấp các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm phù hợp với quy định của Quy tắc bảo hiểm này và pháp luật.
- Các trường hợp cung cấp bản sao, ABIC có quyền yêu cầu cung cấp bản chính để kiểm tra.

Lưu ý: Bản sao hợp lệ là bản sao công chứng hoặc bản sao có xác nhận sao y bản chính của cán bộ ABIC.

Điều 12: Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 12.1 Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, ABIC có trách nhiệm giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm, trong trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thì ABIC có trách nhiệm giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.
- 12.2 Trường hợp từ chối trả tiền bảo hiểm, ABIC phải thông báo bằng văn bản cho Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm biết lý do từ chối trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ.

CHƯƠNG VII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

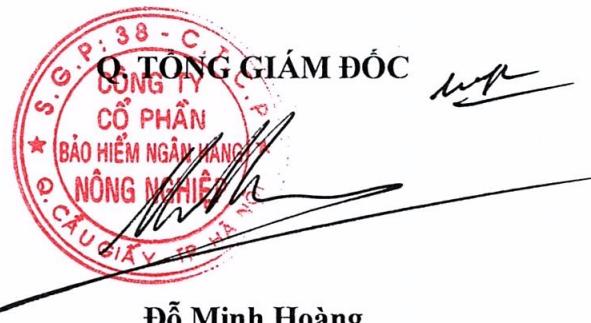
Điều 13: Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại không còn có giá trị.

Điều 14: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên.

Nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì sẽ đưa ra tổ chức Trọng tài do các bên thỏa thuận hoặc Tòa án tại Việt nam để giải quyết theo pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên thua kiện phải chịu mọi lệ phí và chi phí khác phát sinh theo phán quyết của Tòa án.



Đỗ Minh Hoàng

PHỤ LỤC 1: BIỂU PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ABIC-HH ngày 10/01/2023 của Quyền Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 13998/BTC-QLBH ngày 30/12/2022)

I. Số tiền bảo hiểm

Từ 01 triệu đồng đến 300 triệu đồng/người/vụ.

II. Phí bảo hiểm tiêu chuẩn năm

1. Phí bảo hiểm 01 người/năm = Tỷ lệ phí bảo hiểm x Số tiền bảo hiểm.

2. Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)

2.1. Đối với tàu hoạt động trong phạm vi lãnh hải, nội thủy Việt Nam.

| Số tiền bảo hiểm (đồng) | Tỷ lệ phí bảo hiểm |
|----------------------------------|--------------------|
| Từ 1.000.000 đến 20.000.000 | 0,28% |
| Trên 20.000.000 đến 50.000.000 | 0,42% |
| Trên 50.000.000 đến 100.000.000 | 0,56% |
| Trên 100.000.000 đến 300.000.000 | 0,75% |

2.2. Đối với tàu hoạt động tuyến quốc tế: Tăng tối đa 20% so với biểu phí trên.

III. Phí bảo hiểm ngắn hạn

| Thời hạn | Phí bảo hiểm |
|--------------------------|-----------------------|
| Đến 3 tháng | 30% phí bảo hiểm năm |
| Trên 3 tháng đến 6 tháng | 60% phí bảo hiểm năm |
| Trên 6 tháng đến 9 tháng | 90% phí bảo hiểm năm |
| Trên 9 tháng | 100% phí bảo hiểm năm |

IV. Tăng/Giảm phí bảo hiểm

Trong mọi trường hợp, tùy theo tình hình kinh doanh, Công ty có thể tăng/giảm tối đa 45% phí bảo hiểm theo Biểu phí trên.



PHỤ LỤC 2: BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ABIC-HH ngày 10/01/2023 của Quyền Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 13998/BTC-QLBH ngày 30/12/2022)

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|---|--|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| I - THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN | | | |
| 1 | Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt | - | 100 |
| 2 | Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được | - | 100 |
| 3 | Hỗn hoán toàn chức năng nhai và nói | - | 100 |
| 4 | Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống) | - | 100 |
| 5 | Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân | - | 100 |
| 6 | Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn) | - | 100 |
| 7 | Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia | - | 100 |
| II - THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN | | | |
| A. Chi trên | | | |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 8 | Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai) | 70 | 70 |
| 9 | Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống | 70 | 75 |
| 10 | Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) | 60 | 65 |
| 11 | Mất trọn 1 bàn tay hay cả 5 ngón tay của một bàn | 45 | 50 |
| 12 | Mất 4 ngón tay trên một bàn | 40 | 45 |
| 13 | Mất ngón cái và ngón trỏ | 30 | 35 |
| 14 | Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn | 30 | 35 |
| 15 | Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác | 35 | 40 |
| 16 | Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác | 30 | 35 |
| 17 | Mất một ngón trỏ và 2 ngón khác | 30 | 35 |
| 18 | Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa | 20 | 25 |
| 19 | Mất trọn ngón cái và đốt bàn | | |
| | - Mất trọn ngón cái | 20 | 25 |
| | - Mất cả đốt ngoài | 10 | 15 |
| | - Mất 1/2 đốt ngoài | 07 | 10 |
| 20 | Mất ngón trỏ và đốt bàn | | |
| | - Mất ngón trỏ | 11 | 15 |
| | - Mất hai đốt 2 và 3 | 6 | 8 |
| | - Mất đốt 3 | 3 | 5 |
| 21 | Mất trọn ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn) | | |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|-------------------------------------|--|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| | - Mát ngón giữa hoặc ngón nhẫn | 8 | 10 |
| | - Mát hai đốt 2 và 3 | 4 | 6 |
| | - Mát đốt 3 | 1 | 3 |
| 22 | Mát hoàn toàn ngón út và đốt bàn | | |
| | - Mát cả ngón út | 6 | 8 |
| | - Mát hai đốt 2 và 3 | 4 | 5 |
| | - Mát đốt 3 | 1 | 3 |
| 23 | Cứng khớp bả vai | 25 | 35 |
| 24 | Cứng khớp khuỷu tay | 25 | 35 |
| 25 | Cứng khớp cổ tay | 25 | 35 |
| 26 | Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả | 25 | 35 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 27 | Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xáu, hạn chế cử động khớp vai | 35 | 45 |
| 28 | Gãy xương cánh tay | | |
| | - Can tốt, cử động bình thường | 15 | 25 |
| | - Can xáu, teo cơ | 25 | 30 |
| 29 | Gãy 2 xương hai cẳng tay | | |
| | - Không phẫu thuật | 12 | 20 |
| | - Có phẫu thuật | 20 | 25 |
| 30 | Gãy 1 xương quay hoặc trụ | | |
| | - Không phẫu thuật | 10 | 15 |
| | - Có phẫu thuật | 15 | 25 |
| 31 | Khớp giả 2 xương | 25 | 35 |
| 32 | Khớp giả 1 xương | 15 | 20 |
| 33 | Gãy đầu dưới xương quay | 10 | 18 |
| 34 | Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ | 08 | 15 |
| 35 | Gãy xương cổ tay | 10 | 18 |
| 36 | Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ 1 đến nhiều đốt) | 08 | 15 |
| 37 | Gãy xương đòn | | |
| | - Can tốt | 08 | 12 |
| | - Can xáu, cứng vai | 18 | 25 |
| | - Có chèn ép thần kinh mũ | 30 | 35 |
| 38 | Gãy xương bả vai | | |
| | - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương | 10 | 15 |
| | - Gãy vỡ ngành ngang | 17 | 22 |
| | - Gãy vỡ phần khớp vai | 30 | 40 |
| 39 | Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ 1 đến nhiều ngón) | 03 | 12 |
| B. Chi dưới | | | |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 40 | Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi) | 70 | 70 |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|----------------------------|--|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| 41 | Cắt cụt 1 đùi | | |
| | - 1/3 trên | 65 | 67 |
| | - 1/3 giữa hoặc dưới | 60 | 65 |
| 42 | Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) | 60 | 65 |
| 43 | Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân | 40 | 45 |
| 44 | Mất xương sên | 26 | 30 |
| 45 | Mất xương gót | 31 | 35 |
| 46 | Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân | 35 | 40 |
| 47 | Mất đoạn xương mác | 11 | 15 |
| 48 | Mất mất cá chân | | |
| | - Mất cá ngoài | 10 | 15 |
| | - Mất cá trong | 15 | 20 |
| 49 | Mất cả 5 ngón chân | 26 | 30 |
| 50 | Mất 4 ngón cả ngón I | 21 | 25 |
| 51 | Mất 4 ngón trừ ngón I | 16 | 20 |
| 52 | Mất 3 ngón trừ ngón I | 11 | 15 |
| 53 | Mất 3 ngón cả ngón I | 16 | 20 |
| 54 | Mất 1 ngón I và một ngón khác | 16 | 20 |
| 55 | Mất 1 ngón II và một ngón khác (trừ ngón I) | 11 | 15 |
| 56 | Mất 2 ngón III+IV hoặc hai ngón III+V hoặc hai ngón IV+V | 6 | 10 |
| 57 | Mất 1 ngón I | 11 | 15 |
| 58 | Mất 1 ngón ngoài ngón I | 3 | 5 |
| 59 | Mất đốt ngón | | |
| | - Mất 1 đốt ngón I | 6 | 10 |
| | - Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón I | 1 | 3 |
| | - Mất hai đốt ngoài của một ngón khác ngoài ngón I | 2 | 4 |
| 60 | Cứng khớp háng | 45 | 55 |
| 61 | Cứng khớp gối | 30 | 40 |
| 62 | Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi | 36 | 40 |
| 63 | Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi | | |
| | - Ít nhất 5 cm | 25 | 40 |
| | - Từ 3-5 cm | 20 | 35 |
| 64 | Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài | 26 | 30 |
| 65 | Liệt hoàn toàn dây thần kinh khoeo trong | 21 | 25 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 66 | Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa) | | |
| | - Can tốt | 21 | 21 |
| | - Can xấu, trực lệch, chân dạng khép, teo cơ | 30 | 40 |
| 67 | Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa) | | |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|----|---|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| | - Can tốt, trực thăng | 16 | 20 |
| | - Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ | 21 | 35 |
| 68 | Khớp giả cổ xương đùi | 41 | 50 |
| 69 | Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác) | 20 | 30 |
| 70 | Gãy xương chày | 15 | 22 |
| 71 | Gãy đoạn mâm chày | 15 | 25 |
| 72 | Gãy xương mác | 10 | 15 |
| 73 | Đứt gân bánh chè | 6 | 15 |
| 74 | Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa) | 10 | 20 |
| 75 | Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu | 25 | 30 |
| 76 | Đứt gân Achille (đã nối lại) | 11 | 15 |
| 77 | Gãy xương đốt bàn (tuỳ theo mức độ 1 đến nhiều đốt) | 07 | 12 |
| 78 | Vỡ xương gót | 6 | 15 |
| 79 | Gãy xương thuyền | 6 | 10 |
| 80 | Gãy xương ngón chân (tuỳ mức độ 1 đến nhiều ngón) | 04 | 12 |
| 81 | Gãy ngành ngang xương mu | 11 | 20 |
| 82 | Gãy ụ ngồi | 16 | 20 |
| 83 | Gãy xương cánh chậu 1 bên | 16 | 20 |
| 84 | Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ) | 31 | 45 |
| 85 | Gãy xương cùng | | |
| | - Không rối loạn cơ tròn | 10 | 15 |
| | - Có rối loạn cơ tròn | 25 | 35 |

C. Cột sống

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

| | | | |
|----|--------------------------------|----|----|
| 86 | Cắt bỏ cung sau | | |
| | - Cửa 1 đốt sống | 35 | 40 |
| | - Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên | 45 | 60 |

Thương tật tạm thời

| | | | |
|----|--|----|----|
| 87 | Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ) | 21 | 25 |
| 88 | Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ) | 26 | 45 |
| 89 | Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên | | |
| | - Cửa 1 đốt sống | 6 | 10 |
| | - Cửa 2 đến 3 đốt sống | 16 | 30 |

D. Sọ não

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

| | | | |
|----|---|----|----|
| 90 | Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) | | |
| | - Đường kính dưới 6 cm | 25 | 40 |
| | - Đường kính từ 6 - 10 cm | 40 | 60 |
| | - Đường kính trên 10 cm | 50 | 70 |
| 91 | Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não | | |
| | - Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp | 30 | 40 |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|-------------------------------------|---|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| | - Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca | 60 | 70 |
| | - Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke) | 55 | 70 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 92 | Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỷ lệ) | 45 | 55 |
| 93 | Vết thương sọ não hở | | |
| | - Xương bị nứt rạn | 40 | 50 |
| | - Lún xương sọ | 30 | 40 |
| | - Nhiều mảnh xương đi sâu vào não | 50 | 60 |
| 94 | Chấn thương sọ não kín | | |
| | - Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương) | 20 | 30 |
| | - Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ | 30 | 40 |
| | - Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ | 40 | 50 |
| 95 | Chấn thương sọ não | | |
| | - Chấn động não | 08 | 15 |
| | - Phù não | 40 | 50 |
| | - Giập não, bẹp não | 50 | 60 |
| | - Chảy máu khoang dưới nhện | 40 | 50 |
| | - Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não) | 30 | 40 |
| E. Lồng ngực | | | |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 96 | Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn | 11 | 15 |
| 97 | Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên | 16 | 25 |
| 98 | Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn | 08 | 10 |
| 99 | Mổ cắt toàn bộ một bên phổi | 56 | 60 |
| 100 | Mổ cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50% | 45 | 50 |
| 101 | Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên | 31 | 35 |
| 102 | Mổ cắt phổi không điển hình (dưới 1 thùy phổi) | 21 | 25 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 103 | Gãy 1 đến 2 xương sườn | 3 | 9 |
| 104 | Gãy 3 xương sườn trở lên | 11 | 20 |
| 105 | Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường) | 11 | 15 |
| 106 | Mẻ hoặc rạn xương ức | 10 | 15 |
| 107 | Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần) | 04 | 10 |
| 108 | Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu) | 20 | 30 |
| 109 | Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim) | 50 | 60 |
| 110 | Khâu màng ngoài tim | | |
| | - Phẫu thuật kết quả hạn chế | 60 | 70 |
| | - Phẫu thuật kết quả tốt | 35 | 45 |
| G. Bụng | | | |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 111 | Cắt toàn bộ dạ dày | 75 | 80 |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|---------------------------------------|--|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| 112 | Cắt đoạn dạ dày | 50 | 60 |
| 113 | Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m) | 75 | 80 |
| 114 | Cắt đoạn ruột non | 40 | 50 |
| 115 | Cắt toàn bộ đại tràng | 75 | 80 |
| 116 | Cắt đoạn đại tràng | 50 | 60 |
| 117 | Cắt bỏ gan phải đơn thuần | 61 | 61 |
| 118 | Cắt bỏ gan trái đơn thuần | 61 | 61 |
| 119 | Cắt phân thuỷ gan, tuỷ vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật | 40 | 50 |
| 120 | Cắt bỏ túi mật | 31 | 31 |
| 121 | Cắt bỏ lá lách | 31 | 35 |
| 122 | Cắt bỏ đuôi tụy, lách | 41 | 61 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 123 | Khâu lỗ thủng dạ dày | 25 | 35 |
| 124 | Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ thủng 1 lỗ hay nhiều lỗ) | 30 | 45 |
| 125 | Khâu lỗ thủng đại tràng | 30 | 40 |
| 126 | Đụng rập gan, khâu gan | 35 | 45 |
| 127 | Khâu vở lá lách | 25 | 35 |
| 128 | Khâu tụy | 30 | 35 |
| H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục | | | |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 129 | Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường | 45 | 45 |
| 130 | Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý | 50 | 60 |
| 131 | Cắt 1 phần thận trái hoặc phải | 21 | 25 |
| 132 | Cắt một phần bàng quang | 27 | 35 |
| 133 | Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người | | |
| | - Dưới 55 tuổi chưa có con | 55 | 60 |
| | - Dưới 55 tuổi có con rồi | 36 | 40 |
| | - Trên 55 tuổi | 36 | 40 |
| 134 | Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người | | |
| | - Dưới 45 tuổi chưa có con | 51 | 55 |
| | - Dưới 45 tuổi có con rồi | 30 | 40 |
| | - Trên 45 tuổi | 25 | 30 |
| 135 | Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi | | |
| | - 1 bên | 20 | 30 |
| | - 2 bên | 41 | 45 |
| 136 | Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi | | |
| | - 1 bên | 15 | 20 |
| | - 2 bên | 30 | 40 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 137 | Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên) | | |
| | - Nhẹ (không phải xử lí đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày) | 04 | 08 |
| | - Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày) | 10 | 15 |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|-----|---|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| | - Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa) | 35 | 40 |
| 138 | Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn | 61 | 61 |
| 139 | Khâu lỗ thủng bàng quang | 30 | 35 |

I. Mắt

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

| | | | |
|-----|---|----|----|
| 140 | Mắt hoặc mù hoàn toàn một mắt | | |
| | - Không lắp được mắt giả | 55 | 65 |
| | - Lắp được mắt giả | 50 | 60 |
| 141 | Một mắt thị lực còn đến 1/10 | 30 | 45 |
| 142 | Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10 | 12 | 20 |
| 143 | Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10 | 07 | 15 |
| 144 | Mắt hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt | 80 | 90 |

K. Tai – Mũi – Họng

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

| | | | |
|-----|--|----|----|
| 145 | Điếc 2 tai | | |
| | - Hoàn toàn không phục hồi được | 71 | 71 |
| | - Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe) | 61 | 65 |
| | - Vừa (nói to 1-2m còn nghe) | 35 | 45 |
| | - Nhẹ (nói to 2-4m còn nghe) | 15 | 25 |
| 146 | Điếc 1 tai | | |
| | - Hoàn toàn không phục hồi được | 30 | 40 |
| | - Vừa | 15 | 20 |
| | - Nhẹ | 08 | 15 |
| 147 | Mất vành tai 2 bên | 26 | 30 |
| 148 | Mất vành tai 1 bên | 16 | 20 |
| 149 | Sẹo rát vành tai, chít hẹp ống tai | 11 | 15 |
| 150 | Mất mũi, biến dạng mũi | 18 | 40 |
| 151 | Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt | 20 | 40 |

L. Răng – Hàm – Mắt

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

| | | | |
|-----|---|----|----|
| 152 | Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cành cao trở xuống | | |
| | - Khác bên | 51 | 55 |
| | - Cùng bên | 41 | 45 |
| 153 | Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới | 61 | 61 |
| 154 | Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cành cao trở xuống | 31 | 35 |
| 155 | Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết tật xương | 20 | 25 |
| 156 | Mất răng | | |
| | - Trên 8 cái không lắp được răng giả | 30 | 40 |
| | - Từ 5 đến 7 răng | 15 | 25 |

| TT | TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT | TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%) | |
|-------------------------------------|--|--|--------|
| | | Tối thiểu | Tối đa |
| | - Từ 3 đến 4 răng | 08 | 15 |
| | - Từ 1 đến 2 răng | 03 | 06 |
| 157 | Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra) | 51 | 55 |
| 158 | Mất 2/3 lưỡi từ đâu lưỡi | 31 | 35 |
| 159 | Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm | 15 | 25 |
| 160 | Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm | 6 | 10 |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 161 | Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó | 30 | 35 |
| 162 | Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai | 15 | 25 |
| M. Vết thương phần mềm, bong | | | |
| Thương tật tạm thời | | | |
| 163 | Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp...không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít) | 0,1 | 12 |
| 164 | Bóng nồng (độ I, độ II) | | |
| | - Diện tích dưới 5% | 03 | 07 |
| | - Diện tích từ 5 đến 15% | 10 | 15 |
| | - Diện tích trên 15% | 15 | 25 |
| 165 | Bóng sâu (độ III, độ IV, độ V) | | |
| | - Diện tích dưới 5% | 20 | 35 |
| | - Diện tích từ 5 đến 15% | 25 | 55 |
| | - Diện tích trên 15% | 35 | 65 |
| Thương tật bộ phận vĩnh viễn | | | |
| 166 | VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy theo mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít) ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh | 8 | 25 |
| 167 | VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp | 15 | 40 |
| 168 | VTPM để lại sẹo sơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ | 25 | 55 |
| 169 | VTPM khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống | 30 | 55 |
| 170 | Mất một phần hàm éch làm thông giữa mũi và miệng | 10 | 30 |

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hổng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.

